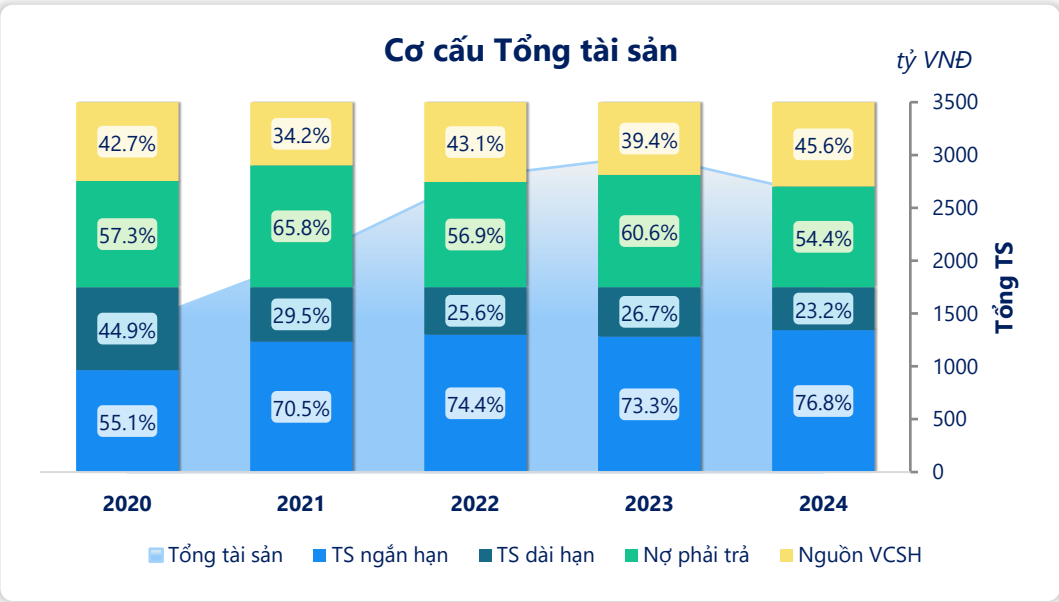
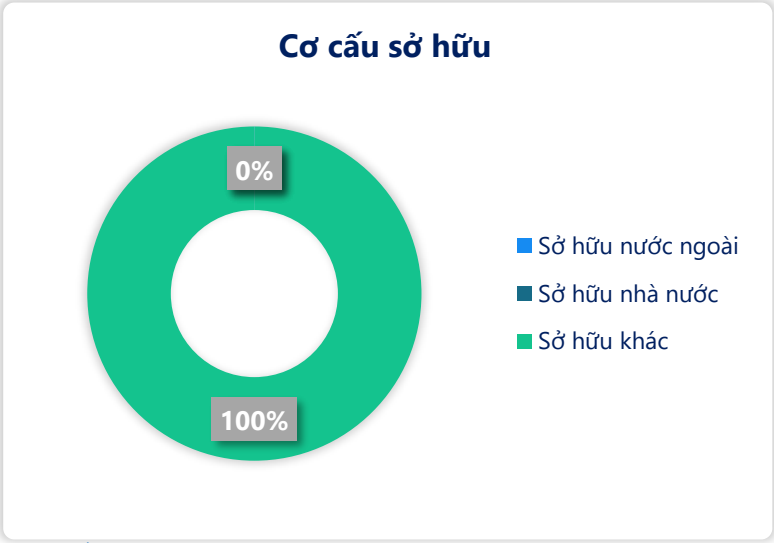


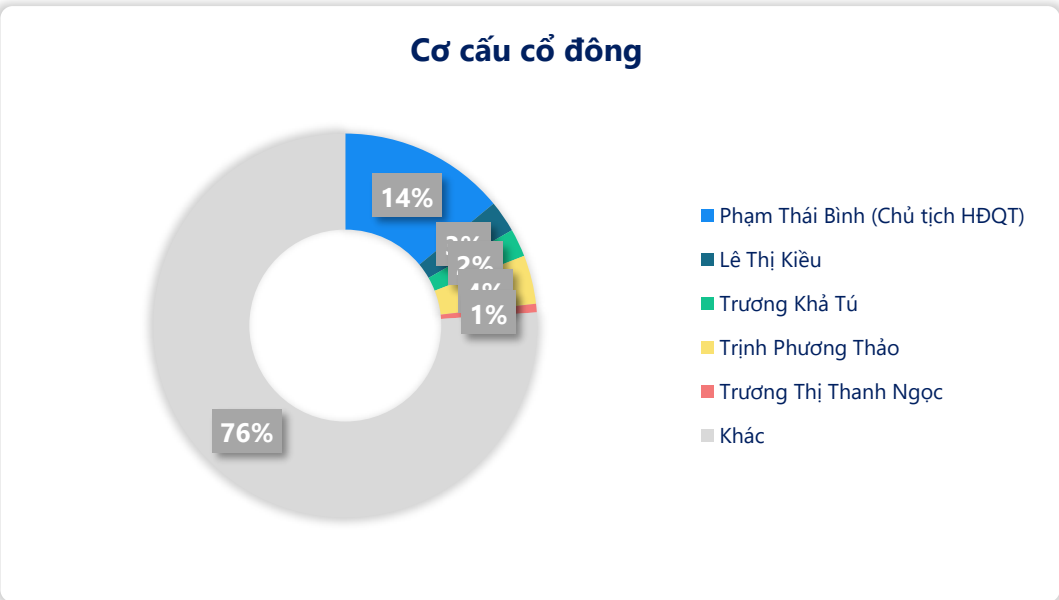
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		78,319,777		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,950		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,198		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		360		
P/E		-7.0		
EPS		-658		
	YTD	1T	3T	6T
TAR		0.0%	-4.2%	-23.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TAR** năm 2024 đạt **2,614** tỷ đồng, giảm **12.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

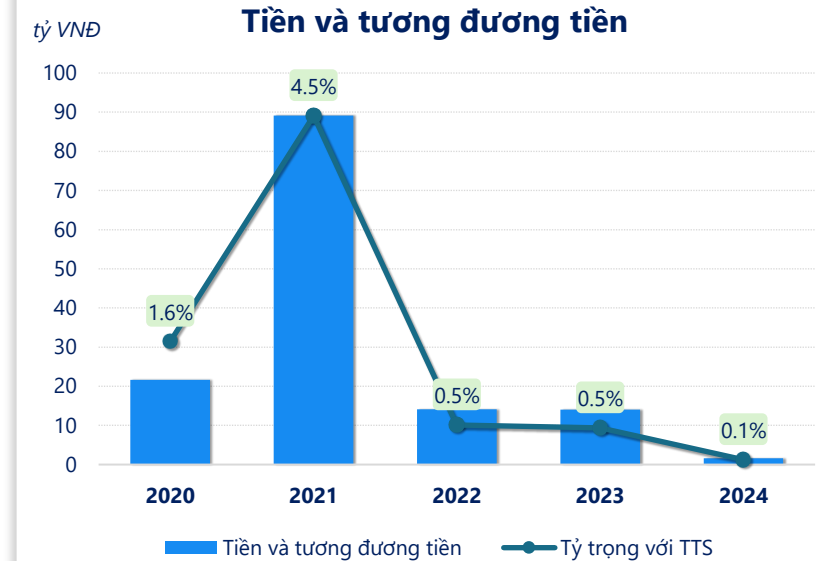
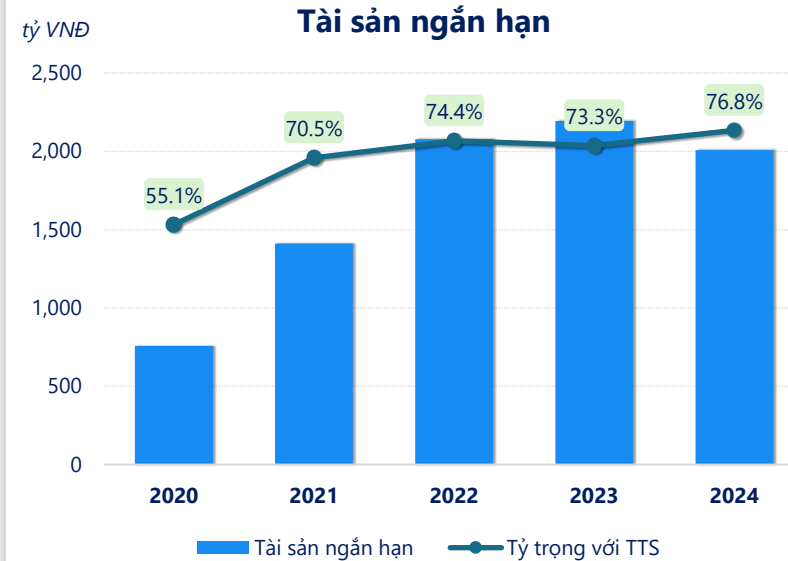
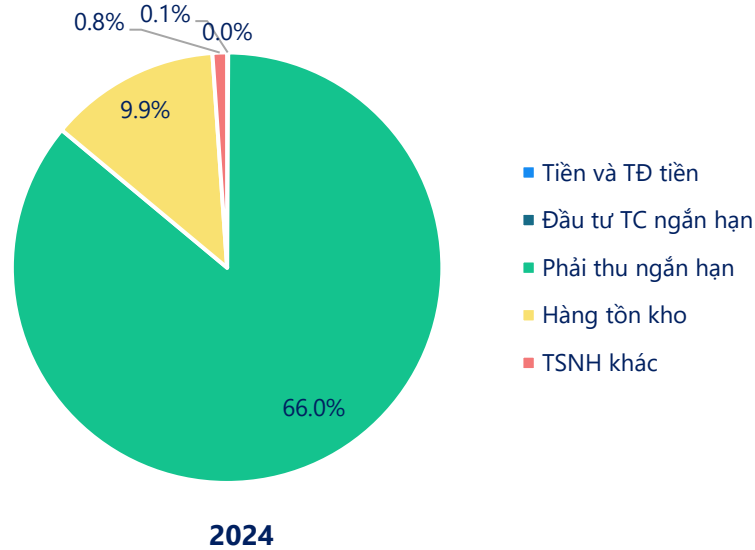
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

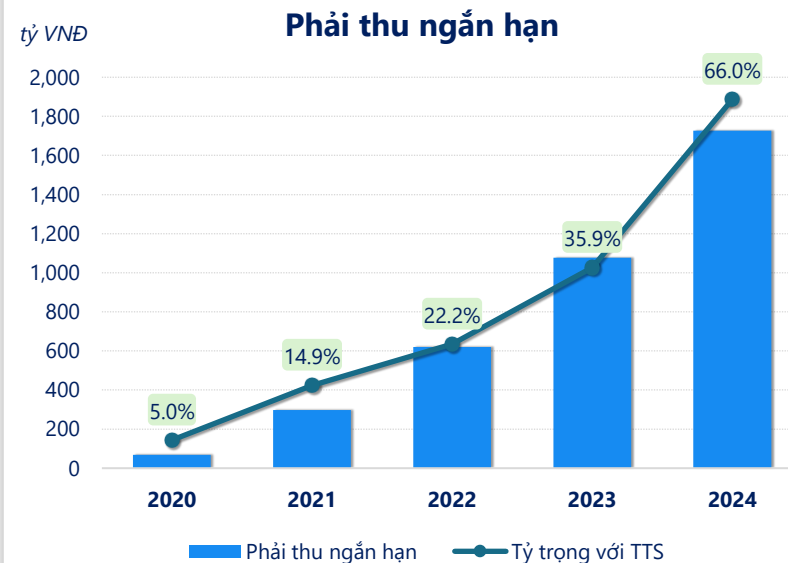
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thái Bình (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **14.0%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Kiều nắm giữ 2.68% và đứng thứ 3 là Trương Khả Tú nắm giữ 2.36%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

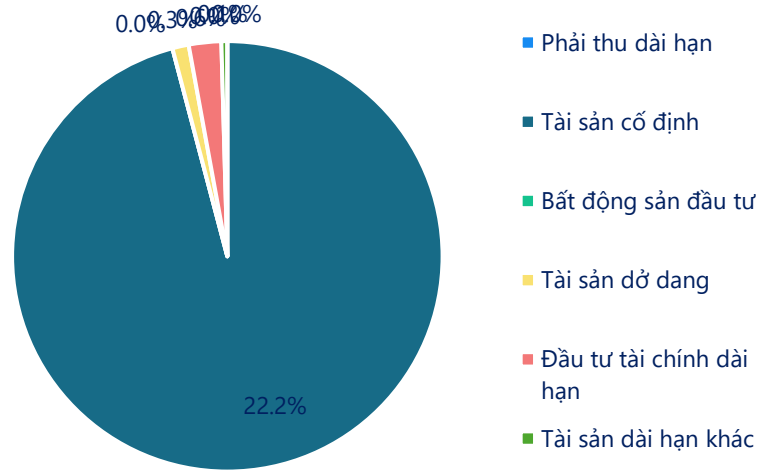


Tài sản ngắn hạn của TAR năm 2024 giảm **8.45%** so với năm trước, đạt **2,009** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



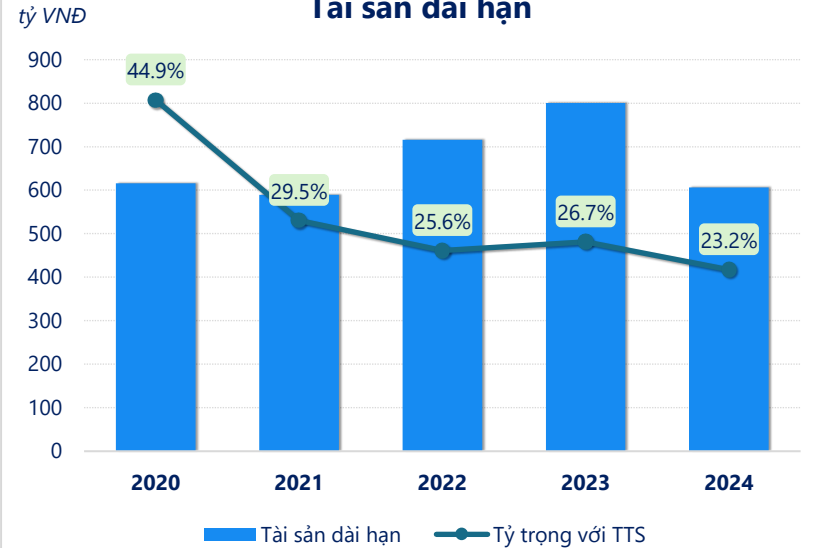
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 605.9 tỷ đồng giảm 24.3% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 23.2%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 22.2%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.56%.

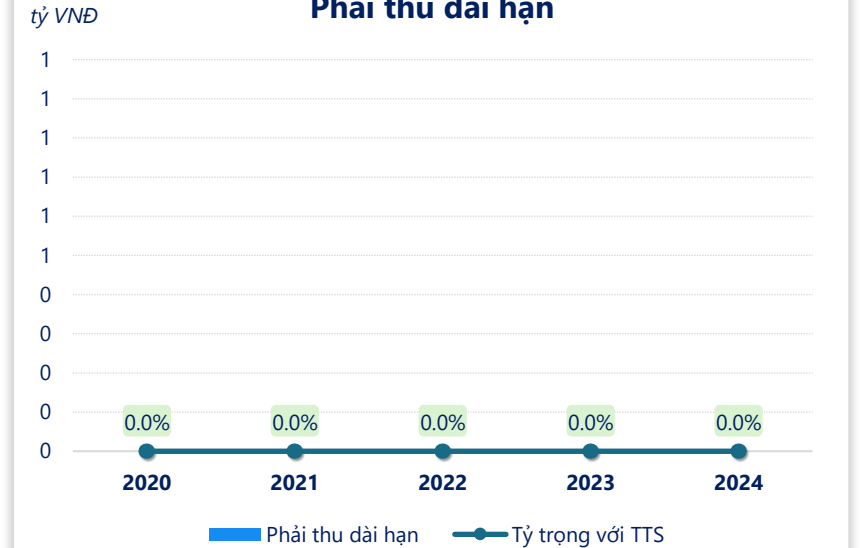
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



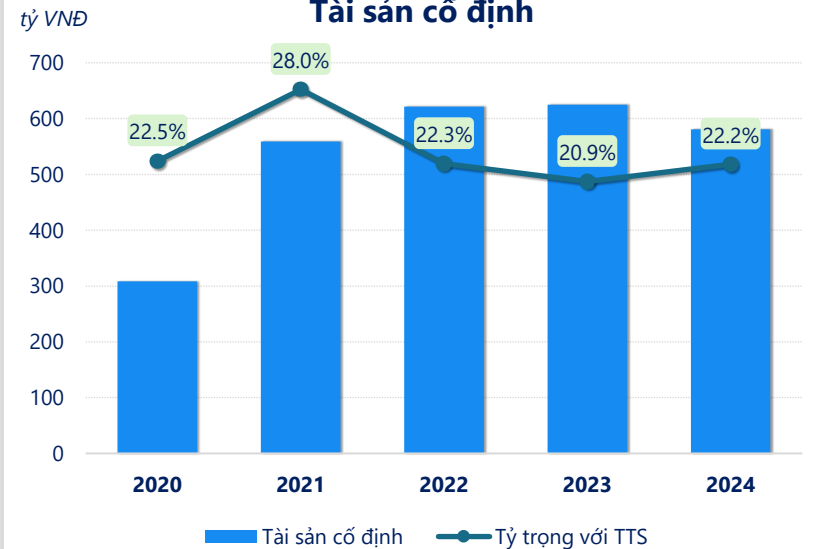
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



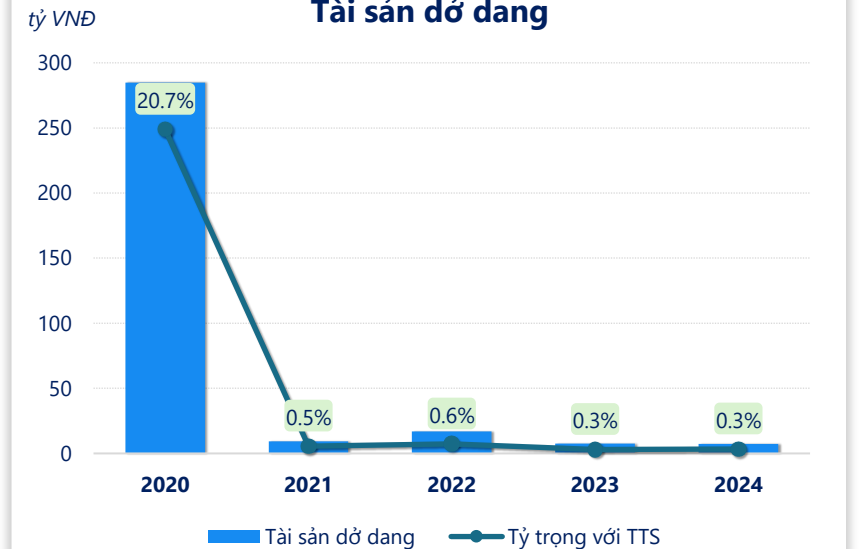
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

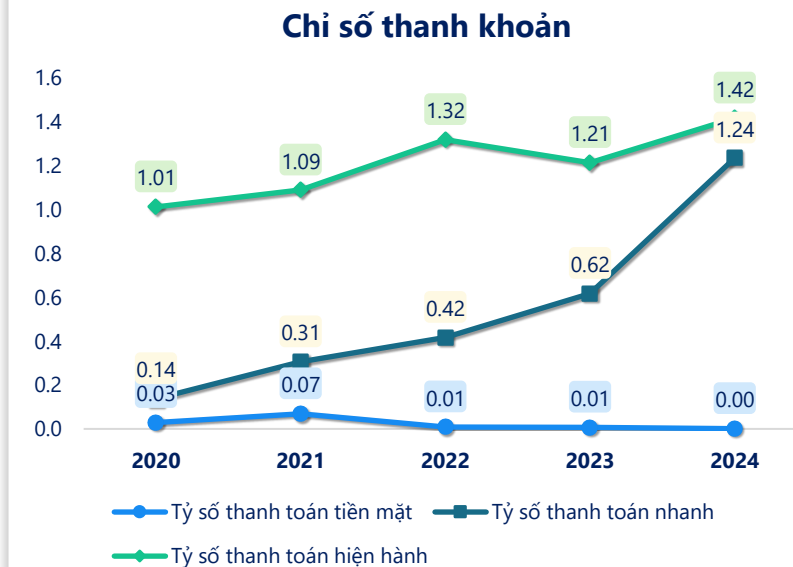
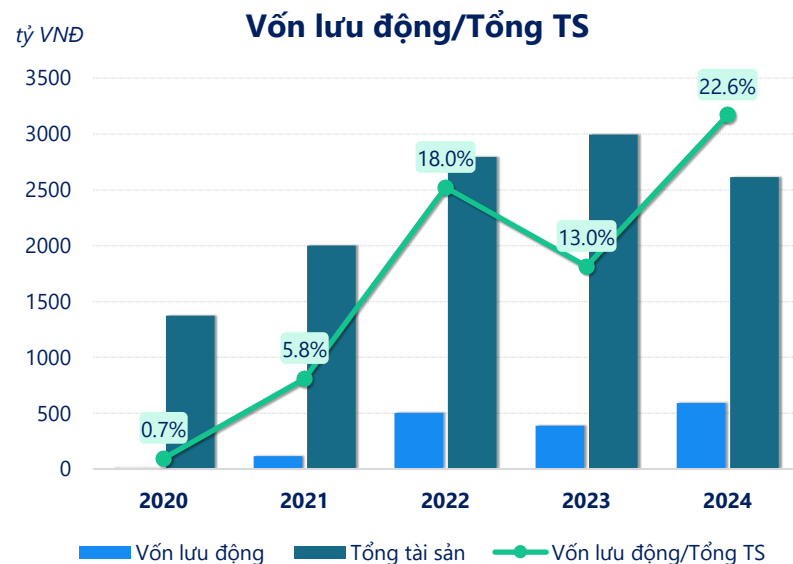
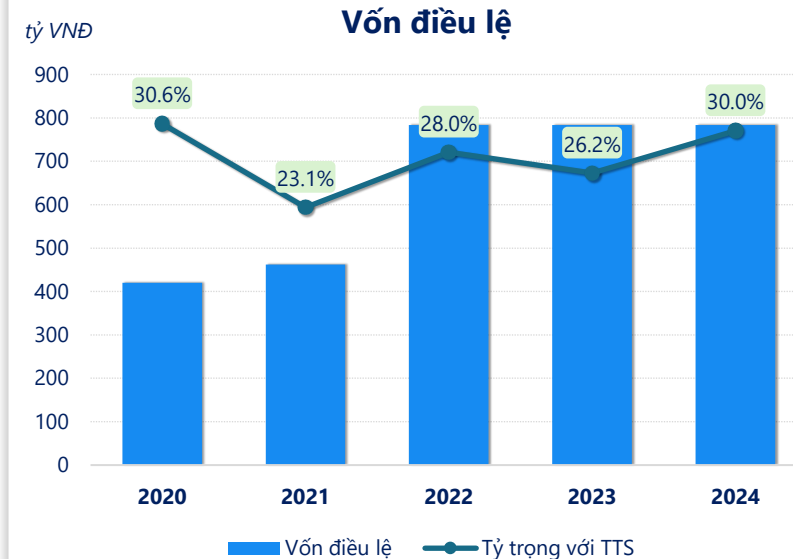
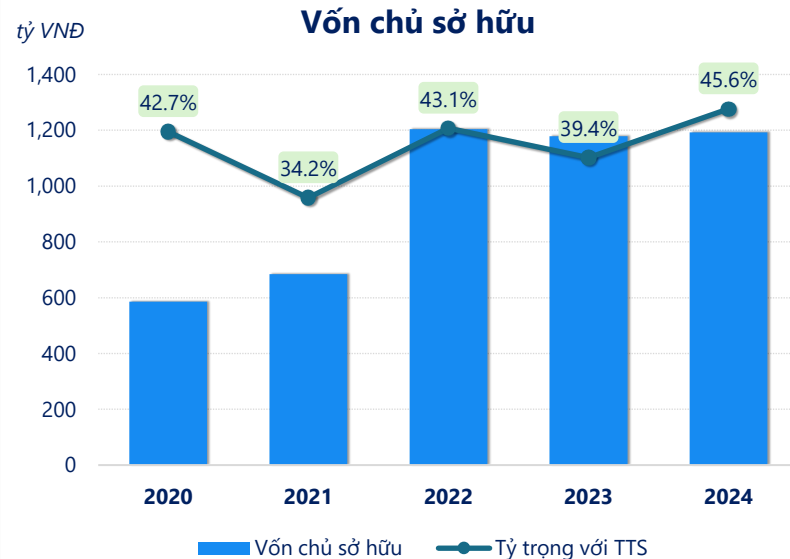
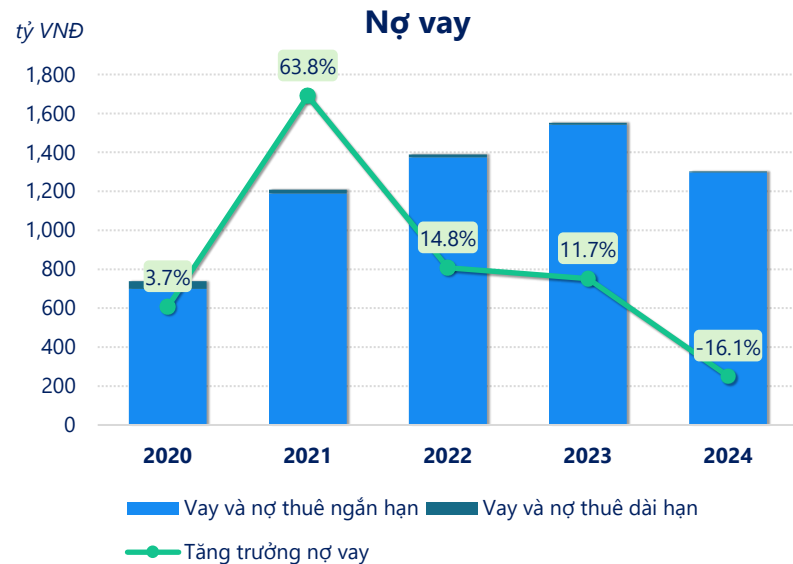


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,622	2,994	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	2,016	2,194	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	1.63	14.0	-88.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,734	1,076	61.2%
Hàng tồn kho	258	1,078	-76.0%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.7	-14.6%
Tài sản dài hạn	606	800	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	581	625	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.44	7.51	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	164	-91.0%
Tài sản dài hạn khác	2.70	1.89	42.6%
Lợi thế thương mại	-0.11	1.20	-109%
Nợ phải trả	1,424	1,816	-21.6%
Nợ ngắn hạn	1,419	1,806	-21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,298	1,543	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.11	171	-95.2%
Nợ dài hạn	5.43	9.41	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.17	8.35	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,713	3,120	3,798	4,485	4,236
Giá vốn hàng bán	2,502	2,831	3,519	4,274	4,122
Lợi nhuận gộp	210	289	279	211	113
Doanh thu HĐTC	2.29	4.13	12.8	14.7	12.2
Chi phí TC	63.1	72.0	92.7	128	133
Chi phí lãi vay	62.5	71.6	89.1	122	129
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	0.00	0.01	-0.02
Chi phí bán hàng	31.3	92.1	98.3	86.2	26.4
Chi phí QLDN	20.6	26.6	20.5	22.6	31.5
LN thuần từ HĐKD	97.4	102	79.8	-11.4	-65.3
Lợi nhuận khác	2.07	6.66	5.89	1.18	17.9
LN trước thuế	99.5	109	85.7	-10.3	-47.4
Lợi nhuận sau thuế	83.6	96.7	75.2	-15.6	-58.1
LNST của CĐ cty mẹ	78.6	88.7	68.2	-15.8	-57.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-401	-540	-32.4	95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-5.16	-159	-120	149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	473	624	152	-257
Tiền đầu kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.33	67.5	-75.0	-0.34	-12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.23	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	89.1	14.2	14.0	1.63